

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM CỬU LONG
(PHARIMEXCO)**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 79 /CTD

V/v điều chỉnh số liệu báo cáo tài chính
kiểm toán 2011 do sai sót

Vĩnh Long, ngày 19 tháng 06 năm 2012

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 21502
	Giờ: Ngày 26 tháng 6 năm 11

Kính gửi:

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HCM

Vào ngày 09 tháng 04 năm 2012 Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu long có gửi cho Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2011,

Nhưng do Công ty TNHH BDO Việt Nam sai sót nên điều chỉnh lại như sau:

	Số liệu báo cáo 01/01/2011	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại 01/01/2011
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	11.363.891.654	(8.465.742.088)	2.898.149.566
Lợi nhuận chưa phân phối	4.630.083.666	8.465.742.088	13.095.825.754

Vì lý do đã nêu trên Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu long xin nhận lại Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2011 đã gửi cho Quý ngài,

Chúng tôi xin gửi Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2011 sau khi đã được điều chỉnh.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.



LƯƠNG VĂN H

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM
CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 32



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (dưới đây gọi tắt là "Công ty/Công ty mẹ") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi tắt là "Nhóm công ty") cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty:

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty Mẹ") được chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 2314/QĐ.UB ngày 09 tháng 8 năm 2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long và được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 54.0.3.000021 (số mới 1500202535) ngày 9 tháng 11 năm 2004 và thay đổi lần 6 ngày 28 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Văn phòng và Nhà máy của Công ty được đặt tại số 150, đường 14/09, phường 5, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Trong năm 2011, hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, Capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.

Các công ty con:

Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC)

- Theo Biên bản làm việc giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (Pharimexco) với Lao Medical Services Co.,Ltd (LMS) ngày 29/12/2003, tổng vốn đầu tư 99.871,63 USD, Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (Pharimexco) đã đầu tư 65.236,63 USD tương đương 1.007.810.725 đồng
- Trụ sở: Số 11 đường Lanexang, Bản Hatsady, Quận Chanthaboury, Lào;
- Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ : 51%;
- Ngành nghề kinh doanh: chủ yếu là giới thiệu sản phẩm thuốc.

Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông

- Được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500663423, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 1, ngày 05 tháng 03 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp;
- Trụ sở: số 56-58 đường 3/2, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long;
- Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ : 100%;
- Ngành nghề kinh doanh: Dược phẩm, Capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.

Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn

- Được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số đăng ký lần đầu số 0311124093 ngày 06 tháng 09 năm 2011 do Sở Kế hoạch & Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp;
- Trụ sở: số 13 Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM.
- Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ : 100%;
- Ngành nghề kinh doanh: bán buôn dược phẩm, bán buôn dụng cụ y tế.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỪU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm :

Hội đồng quản trị

Ông Lương Văn Hóa	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Thanh Tòng	Phó Chủ tịch HĐQT (trước ngày 22/04/2010 là Ủy viên)
Ông Ronnie De Ocampo	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2011)
Bà Trần Thị Phương Thủy	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2011)
Ông Nguyễn Hữu Trung	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Cần	Ủy viên
Ông Phạm Trung Nghĩa	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Lương Văn Hóa	Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tòng	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Trung	Phó Tổng giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Ân	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Đặng Thị Hương	Thành viên
Bà Nguyễn Phương Thảo	Thành viên (bổ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2011)
Ông Trương Hải Bằng	Thành viên (từ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2011)

3. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của nhóm Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Nhóm Công ty bị phản ánh sai lệch.

5. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH BDO Việt Nam đã được chỉ định làm kiểm toán viên thực hiện Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 của nhóm Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban điều hành của Nhóm công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Nhóm công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Nhóm công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban điều hành Nhóm công ty được yêu cầu:

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trong yếu tố công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của nhóm Công ty.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của nhóm Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

7. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm. Báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Ông LƯƠNG VĂN HÓA
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Vĩnh Long, ngày 08 tháng 06 năm 2012

Số: 090F/2011/ BCKTHN-BDOVN.CT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011
của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Nhóm Công ty") được trình bày từ trang 5 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc về trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để đạt mức tin cậy hợp lý về việc Báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Cuộc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng cuộc kiểm toán của chúng tôi đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan, **tùy thuộc vào quyết định xử lý của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đến khoản tiền 3.848.000 USD là khoản nợ không phải trả nhà cung cấp nguyên liệu sản xuất thuốc phòng chống dịch cúm A(H5N1) phát sinh trong năm 2006 như đã được trình bày tại mục 9.2 của thuyết minh báo cáo tài chính.**

Báo cáo kiểm toán này được phát hành thay thế cho báo cáo kiểm toán số 090D/2011/BCKTHN-BDOVN.CT ngày 31 tháng 03 năm 2012 do Công Ty đã trích dư quỹ khen thưởng phúc lợi của năm 2009.



ĐẶNG THỊ MỸ VÂN
Giám đốc
Chứng chỉ KTV số 0173/KTV

NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 0600/KTV

CÔNG TY TNHH BDO VIỆT NAM – CHI NHÁNH CẦN THƠ
Cần Thơ, ngày 08 tháng 06 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		591.685.160.061	528.689.539.732
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	18.139.592.984	24.603.124.131
Tiền	111		18.139.592.984	14.983.124.131
Các khoản tương đương tiền	112		-	9.620.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	130	4.2	323.319.860.959	297.935.454.845
Phải thu khách hàng	131		323.506.748.112	294.236.585.104
Trả trước cho người bán	132		9.188.404.627	6.043.765.611
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135		6.422.768.891	6.567.533.313
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(15.798.060.670)	(8.912.429.183)
Hàng tồn kho	140	4.3	235.860.237.975	193.152.251.547
Hàng tồn kho	141		239.441.855.238	194.566.290.069
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.581.617.263)	(1.414.038.522)
Tài sản ngắn hạn khác	150		14.365.468.142	12.998.709.209
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		962.730.286	425.581.318
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.011.072.480	3.553.737.520
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	4.4	4.143.183.284	1.215.151.747
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	4.5	8.248.482.092	7.804.238.624

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		250.086.245.527	263.466.956.794
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		248.816.056.674	262.441.960.277
Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	226.754.379.491	243.154.952.357
Nguyên giá	222		426.490.857.453	415.603.750.473
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(199.736.477.962)	(172.448.798.116)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	4.7	17.705.923.037	17.140.222.527
Nguyên giá	228		17.710.139.227	17.140.222.527
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.216.190)	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.8	4.355.754.146	2.146.785.393
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		1.270.188.853	1.024.996.517
Chi phí trả trước dài hạn	261		1.117.354.678	929.496.517
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		57.334.175	-
Tài sản dài hạn khác	268		95.500.000	95.500.000
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		841.771.405.588	792.156.496.526

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		609.590.346.342	503.825.884.200
Nợ ngắn hạn	310		578.974.512.344	443.057.382.269
Vay và nợ ngắn hạn	311	4.9	461.751.483.414	335.179.850.330
Phải trả cho người bán	312	4.10	84.640.759.911	73.942.756.496
Người mua trả tiền trước	313	4.11	7.721.066.805	7.412.931.332
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	4.12	3.547.557.727	2.222.556.549
Phải trả công nhân viên	315		1.757.333.619	638.064.407
Chi phí phải trả	316	4.13	18.202.761.897	14.150.362.763
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.14	1.353.548.971	6.612.710.826
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	4.15	-	2.898.149.566
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
Nợ dài hạn	330		30.615.833.998	60.768.501.931
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334	4.16	30.480.710.918	60.578.287.781
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		135.123.080	190.214.150
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		232.129.285.783	288.244.668.419
Vốn chủ sở hữu	410	4.17	232.129.285.783	288.244.668.419
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		99.136.920.000	99.136.920.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		110.087.161.661	110.502.361.661
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		545.607.929	(170.604.352)
Quỹ đầu tư phát triển	417		48.926.260.727	48.926.260.727
Quỹ dự phòng tài chính	418		7.715.878.889	7.715.878.889
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		9.017.858.890	9.017.858.890
Lợi nhuận chưa phân phối	420		(43.320.569.163)	13.095.825.754
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		20.166.850	20.166.850
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		51.773.463	85.943.907
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		841.771.405.588	792.156.496.526

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		-	-
Ngoại tệ các loại			
Đồng Đôla Mỹ (USD)		37.856,65	14.459,26
Đồng Euro (EUR)		9,54	8,76
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Thanh

NGUYỄN VĂN THANH HẢI
Kế toán trưởng



LƯƠNG VĂN HÓA
Tổng Giám đốc

Vĩnh Long, ngày 08 tháng 06 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	686.633.872.874	579.748.719.537
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.1	56.619.763.210	22.146.920.540
Doanh thu thuần	10	5.1	630.014.109.664	557.601.798.997
Giá vốn hàng bán	11	5.2	466.344.429.318	410.131.319.622
Lợi nhuận gộp	20		163.669.680.346	147.470.479.375
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	2.989.492.031	4.758.678.697
Chi phí tài chính	22	5.4	78.807.940.717	43.826.739.017
Trong đó: chi phí lãi vay	23		75.482.646.640	41.872.580.201
Chi phí bán hàng	24	5.5	89.188.715.957	67.861.146.182
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.6	30.668.826.369	28.694.945.939
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		(32.006.310.666)	11.846.326.933
Thu nhập khác	31	5.7	3.037.994.466	2.626.609.458
Chi phí khác	32	5.8	1.910.466.444	2.770.916.898
Lợi nhuận khác	40		1.127.528.022	(144.307.440)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(30.878.782.644)	11.702.019.494
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		383.192	1.919.645
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(57.334.175)	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(30.821.831.661)	11.700.099.849
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(34.170.444)	(42.224.254)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		(30.787.661.217)	11.742.324.103
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.9	(3.106)	1.196



NGUYỄN VĂN THANH HẢI
Kế toán trưởng



LƯƠNG VĂN HÓA
Tổng Giám đốc

Vĩnh Long, ngày 08 tháng 06 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	654.218.290.481	574.099.949.870
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(551.438.597.341)	(546.783.080.592)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(54.553.395.910)	(38.004.044.397)
Tiền chi trả lãi vay	04	(70.975.470.483)	(41.359.835.306)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.836.222.100)	(3.239.629.619)
Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06	6.848.325.868	14.715.256.234
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(49.663.741.778)	(59.857.462.523)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(68.400.811.263)	(100.428.846.333)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(9.941.625.272)	(7.208.942.459)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	1.863.636	172.045.454
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	391.366.991	433.641.941
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.548.394.645)	(6.603.255.064)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	187.801.661
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	871.813.479.013	586.491.747.170
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(775.997.574.929)	(461.549.402.264)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(24.344.361.500)	(19.506.546.399)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	71.471.542.584	105.623.600.168
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(6.477.663.324)	(1.408.501.229)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	24.603.124.131	26.012.710.567
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	14.132.177	(1.085.207)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	18.139.592.984	24.603.124.131



NGUYỄN VĂN THANH HẢI
Kế toán trưởng



LƯƠNG VĂN HÓA
Tổng Giám đốc

Vĩnh Long, ngày 08 tháng 06 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 2314/QĐ.UB ngày 09 tháng 8 năm 2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long và được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 54.0.3.000021 (số mới 1500202535) ngày 9 tháng 11 năm 2004 và thay đổi lần 6 ngày 28 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DCL.

Văn phòng và Nhà máy của Công ty được đặt tại số 150, đường 14/09, phường 5, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Trong năm 2011, hoạt động chính của nhóm Công ty chủ yếu là sản xuất kinh doanh dược phẩm, Capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.

Công ty có 22 chi nhánh bán hàng hạch toán phụ thuộc được đặt tại tỉnh Vĩnh Long và các tỉnh thành khác.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có 3 công ty con.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty và các Công ty con gọi tắt là "nhóm Công ty" là 933 người, trong đó số nhân viên quản lý là 46 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2.1. Chuẩn mực, chế độ kế toán, năm tài chính và đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Năm tài chính của Nhóm Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.2. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát bởi Công ty trên phương diện tài chính và chính sách hoạt động, thường được thể hiện qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Công ty con được hợp nhất kể từ ngày việc kiểm soát được chuyển giao cho Công ty và được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty. Các điều chỉnh được thực hiện đối với trường hợp chính sách kế toán có điểm khác biệt để đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con với Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Lợi ích của các nhà đầu tư khác trong tổng vốn chủ sở hữu tại các công ty con cũng như trong kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính 2011 được phản ánh trên khoản mục "Lợi ích của cổ đông thiểu số" trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con như sau:

	Địa chỉ	Tình trạng hoạt động	Giá trị đầu tư ghi nhận tại Công ty mẹ (VND)		Tỷ lệ cổ phần do công ty mẹ nắm giữ	
			31/12/2011	31/12/2010	31/12/2011	31/12/2010
Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế	Số 11 đường Lanexang, Bản Hatsady, Quận Chanthaboury, Lào	Đang hoạt động	1.007.810.725	1.007.810.725	51%	51%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mekong	số 56-58 đường 3/2, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Đang hoạt động	100.000.000	100.000.000	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn	số 13 Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	Đang hoạt động	-	-	-	-
			1.107.810.725	1.107.810.725		

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập dựa trên số liệu của Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế chưa được kiểm toán.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau:

- Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.
- Theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được ghi nhận như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

- * Đối với các khoản mục tiền và các khoản nợ ngắn hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại không ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm mà được trình bày trong khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán.
- * Đối với các khoản phải trả dài hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Trong năm tài chính 2010 và năm 2011, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lựa chọn cách ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo hướng dẫn trong Thông tư số 228/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính và phù hợp với qui định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009

của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định của các tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50	năm
Máy móc thiết bị	3 - 25	năm
Phương tiện vận tải	5 - 10	năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8	năm

Trong danh mục tài sản cố định - máy móc thiết bị Capsule I có giá trị 83.646.771.325VND được khấu hao từ năm 2000 với thời gian khấu hao 25 năm theo Công văn số 9959 TC/TSTC ngày 12 tháng 9 năm 2002.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất được ghi nhận theo giá gốc là toàn bộ chi phí mà Công ty chi trả để có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không trích khấu hao theo quy định hiện hành.

3.7 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí thuê nhà, thuê kho chờ phân bổ.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm.

3.10 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

3.11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

3.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp

Đối với Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long : Theo thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 1 tháng 9 năm 2004 của Bộ tài chính, Công ty được hưởng ưu đãi về thuế TNDN như sau:

- Thuế suất thuế TNDN là 20% trong vòng 10 năm kể từ khi chuyển thành Công ty cổ phần (từ năm 2005 đến năm 2014);
- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm (2005 và 2006) và giảm 50% thuế TNDN cho 5 năm tiếp theo (từ năm 2007 đến năm 2011).

Đối với các Nhà máy sản xuất của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long : Theo các giấy chứng nhận đầu tư số 54.1.2.1.000017 và 54.1.2.1.000018 ngày 28 tháng 01 năm 2008 của UBND tỉnh Vĩnh Long, Công ty được hưởng ưu đãi về thuế TNDN như sau:

- Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất Capsule 2: Được miễn thuế TNDN 1 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 2 năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư xây dựng dây chuyền SX mới, mở rộng quy mô, nâng cao năng lực sản xuất mang lại.
- Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thuốc kháng sinh đạt tiêu chuẩn GMP-WHO : Mức thuế suất 10% áp dụng trong thời hạn 15 năm, kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh; Được miễn thuế TNDN 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% cho 9 năm tiếp theo do đáp ứng điều kiện cơ sở mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc danh mục ngành nghề, lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư (khoản 5 Điều 35 Nghị định 24/2007/NĐ-CP).

Đối với Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông và Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn: Thuế suất thuế TNDN là 25%.

3.13 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt tồn quỹ	2.126.595.140	1.718.490.190
- VND	2.037.034.740	1.637.082.590
- Ngoại tệ (i)	89.560.400	81.407.600
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.025.651.322	12.945.808.275
- VND	14.948.812.414	12.753.239.397
- Ngoại tệ (ii)	76.838.908	192.568.878

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền đang chuyển	987.346.522	318.825.666
- VND	365.005.882	318.825.666
- Ngoại tệ (iii)	622.340.640	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (1 tuần)	-	9.620.000.000
	18.139.592.984	24.603.124.131
(i) Tương đương 4.300 USD		
(ii) Chi tiết tiền gửi ngân hàng ngoại tệ tại 31/12/2011 gồm có :		
	Nguyên tệ	Tương đương VND
- USD	3.676,65	76.577.266
- EUR	9,54	261.642
		76.838.908
(iii) Tương đương 29.880 USD		
4.2 Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu khách hàng	323.506.748.112	294.236.585.104
Trả trước cho người bán	9.188.404.627	6.043.765.611
Các khoản phải thu khác	6.422.768.891	6.567.533.313
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(15.798.060.670)	(8.912.429.183)
	323.319.860.959	297.935.454.845
Chi tiết phải thu khách hàng bao gồm :		
	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu khách hàng - ngành hàng Dược phẩm	195.316.532.240	175.339.144.501
Phải thu khách hàng - ngành hàng Capsule	28.772.846.552	27.067.915.698
Phải thu khách hàng - ngành hàng dụng cụ y tế	17.597.039.385	12.614.172.412
Phải thu khách hàng - ngành hàng ngoài	41.156.260.831	48.481.690.829
Phải thu của khách hàng ủy thác	36.603.153.397	26.802.859.309
Phải thu của khách hàng tại Công ty	3.075.239.338	3.070.724.663
Phải thu khác	985.676.369	860.077.692
	323.506.748.112	294.236.585.104
Chi tiết trả trước cho người bán bao gồm :		
	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Công nợ trả trước - nguyên vật liệu	5.775.868.501	789.068.780
Công nợ trả trước khác	3.412.536.126	5.254.696.831
	9.188.404.627	6.043.765.611

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chi tiết phải thu khác bao gồm :

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu tiền bán cổ phần	222.378.440	126.000.000
Phải thu khác khó đòi	3.763.860.808	3.722.008.808
Phải thu khác	2.436.529.643	2.719.524.505
	6.422.768.891	6.567.533.313

Tình hình tăng giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi như sau :

	Số năm nay VND	Số năm trước VND
Số dư đầu năm	8.912.429.183	7.679.821.703
Trích dự phòng trong năm	6.885.631.487	1.232.607.480
Số dư cuối năm	15.798.060.670	8.912.429.183

4.3 Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Hàng mua đang đi đường	-	5.127.252.000
Nguyên liệu, vật liệu	92.591.984.650	83.466.598.031
Công cụ, dụng cụ	3.297.827.773	3.214.226.613
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.867.891.433	21.998.078.874
Thành phẩm	112.378.647.487	67.462.036.088
Hàng hóa	20.305.503.895	13.298.098.463
Cộng giá gốc hàng tồn kho	239.441.855.238	194.566.290.069
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.581.617.263)	(1.414.038.522)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	235.860.237.975	193.152.251.547

Nguyên vật liệu tồn kho bao gồm :

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tồn kho tại Công ty	62.844.688.291	56.030.341.678
Tồn kho tại chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	29.747.296.359	27.436.256.353
	92.591.984.650	83.466.598.031

Thành phẩm tồn kho bao gồm :

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tồn kho tại Công ty	87.135.177.876	45.829.090.095
Tồn kho tại các chi nhánh	25.243.469.611	21.632.945.993
	112.378.647.487	67.462.036.088

Tình hình tăng giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau :

	Số năm nay VND	Số năm trước VND
Số dư đầu năm	1.414.038.522	2.379.649.517
Trích dự phòng trong năm	2.167.578.741	1.106.982.704
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(2.072.593.699)
Số dư cuối năm	3.581.617.263	1.414.038.522

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

4.4 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.848.652.400	1.012.960.142
Thuế thu nhập cá nhân	63.416.479	-
Thuế khác	231.114.405	202.191.605
	4.143.183.284	1.215.151.747

4.5 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tạm ứng	6.706.299.675	4.673.263.808
- Tạm ứng công tác	1.139.235.629	3.611.205.483
- Tạm ứng các nhân sự chủ chốt	740.349.301	985.349.301
- Tạm ứng cá nhân khác	4.826.714.745	76.709.024
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	826.269.325	2.415.061.724
- Ký quỹ bảo lãnh dự thầu	788.778.925	2.202.800.716
- Ký quỹ khác (*)	37.490.400	212.261.008
Tài sản thiếu chờ xử lý (**)	715.913.092	715.913.092
	8.248.482.092	7.804.238.624

(*) Tương đương 1.800 USD.

(**) Đây là tài sản thiếu phát sinh từ năm 2009 mà Công ty chưa xử lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

4.6 Tăng giảm tài sản tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2011	105.734.340.225	298.239.511.818	9.300.243.178	2.231.129.797	98.525.455	415.603.750.473
- Mua trong năm	943.579.999	5.400.567.307	3.812.131.089	190.029.089	-	10.346.307.484
- Đầu tư XDCB hoàn thành	540.799.496	-	-	-	-	540.799.496
- Tăng do phân loại tài sản	-	21.895.445.353	-	22.000.000	-	21.917.445.353
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm do phân loại tài sản	(21.917.445.353)	-	-	-	-	(21.917.445.353)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2011	85.301.274.367	325.535.524.478	13.112.374.267	2.443.158.886	98.525.455	426.490.857.453
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2011	15.996.228.417	150.188.309.238	4.508.748.908	1.755.511.553	-	172.448.798.116
- Khấu hao trong năm	2.575.446.949	23.733.271.282	800.380.799	172.704.507	19.705.091	27.301.508.628
- Tăng do phân loại tài sản	14.903.684	-	-	-	-	14.903.684
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm do phân loại tài sản	-	(19.119.874)	-	-	-	(19.119.874)
- Giảm khác	(9.612.592)	-	-	-	-	(9.612.592)
Số dư tại ngày 31/12/2011	18.576.966.458	173.902.460.646	5.309.129.707	1.928.216.060	19.705.091	199.736.477.962
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2011	89.738.111.808	148.051.202.580	4.791.494.270	475.618.244	98.525.455	243.154.952.357
Tại ngày 31/12/2011	66.724.307.909	151.633.063.832	7.803.244.560	514.942.826	78.820.364	226.754.379.491

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay : 88.280.695.667 VND;

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 34.514.398.292 VND;

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý : 27.832.956.299 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

4.7 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2011	17.140.222.527	-	17.140.222.527
- Mua trong năm	-	569.916.700	569.916.700
Số dư tại ngày 31/12/2011	17.140.222.527	569.916.700	17.710.139.227
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2011	-	-	-
- Tăng do phân loại tài sản	-	4.216.190	4.216.190
Số dư tại ngày 31/12/2011	-	4.216.190	4.216.190
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2011	17.140.222.527	-	17.140.222.527
Tại ngày 31/12/2011	17.140.222.527	565.700.510	17.705.923.037

Quyền sử dụng đất được thế chấp để đảm bảo khoản vay tại ngân hàng.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Công trình	Số dư đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm do kết chuyển TSCĐ VND	Giảm khác VND	Số dư cuối năm VND
Xưởng nhỏ mắt	145.693.780	1.044.742.184	-	-	1.190.435.964
Xây dựng nhà thuốc Cần Thơ	290.709.089	-	-	-	290.709.089
Nhà máy Capsule II (phụ trợ)	1.663.206.364	-	-	-	1.663.206.364
Công trình nhà thuốc Nghệ An	-	104.647.181	-	-	104.647.181
Công trình nhà thuốc Kiên Giang	-	109.009.366	-	-	109.009.366
Công trình Capsule II	18.181.818	979.564.364	-	-	997.746.182
Chi phí dự án ERP	28.994.342	265.288.154	(294.282.496)	-	-
Chi phí công trình mạng nội bộ CNTT	-	272.513.313	(246.517.000)	(25.996.313)	-
	2.146.785.393	2.775.764.562	(540.799.496)	(25.996.313)	4.355.754.146

4.9 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	430.702.483.414	313.951.850.330
Nợ dài hạn đến hạn trả (thuyết minh 4.16)	31.049.000.000	21.228.000.000
	461.751.483.414	335.179.850.330

Trong số dư vay ngắn hạn ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm vay ngoại tệ là 5.846.889,19 USD và 1.755.172,49 EUR tương đương 169.915.435.665 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, chi tiết khoản vay ngắn hạn như sau:

Ngân hàng	Hạn mức tín dụng	lãi suất	Bảo đảm vay	Số dư ngày 31/12/11
	VND	vay/năm		Tương đương VND
BIDV - CN Vĩnh Long	200.000.000.000	17-20%	Thế chấp nhà máy Capsule, các khoản phải thu, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	177.435.573.092
Sacombank - CN Vĩnh Long	50.000.000.000	Theo giấy nhận nợ	Thế chấp tài sản trị giá 42.894.000.000 VND, gồm có: giá trị QSDĐ tại TP.HCM, Hà Nội, và công trình trên QSDĐ Vĩnh Long trị giá 31.851.000.000 VND; giá trị tài sản hình thành từ vốn vay trị giá 11.043.000.000 VND.	36.053.498.202
ACB - CN Vĩnh Long	100.000.000.000	Thay đổi từng lần	Hàng hóa luân chuyển, các khoản phải thu	85.132.945.731
Vietcombank - CN Vĩnh Long	100.000.000.000	Theo giấy nhận nợ	Tin chấp	90.781.249.285
Vietinbank - CN Vĩnh Long	40.000.000.000	Theo giấy nhận nợ	Thế chấp tài sản trị giá 33.290.000.000 VND, gồm có: giá trị QSDĐ tại Vĩnh Long và nhà ở gắn liền trên đất Sóc Trăng, Đà Nẵng, Kiên Giang.	39.994.971.908
INDOVINA bank - CN TP. Hồ Chí Minh	1.000.000 (USD)	5%	Tin chấp	1.304.245.194
				430.702.483.414

4.10 Phải trả người bán

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải trả - vật tư, bao bì, hóa chất	14.859.929.298	21.291.634.446
Phải trả - hàng hóa	8.885.180.964	13.282.853.358
Phải trả - mặt hàng y tế (Vikimco)	6.676.776.728	3.378.074.605
Phải trả - nhập khẩu nguyên vật liệu	13.098.921.661	9.190.830.094
Phải trả - ủy thác	37.363.996.590	25.128.789.784
Phải trả khác	3.755.954.670	1.670.574.209
	84.640.759.911	73.942.756.496

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, trong các khoản phải trả người bán bao gồm khoản phải có gốc ngoại tệ là 2.422.411,83 USD tương đương 50.453.993.595 VND và 330 EUR tương đương 8.924.655 VND.

4.11 Người mua trả tiền trước

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Khách hàng ngành hàng Dược phẩm	586.131.207	265.959.567
Khách hàng ngành hàng Capsule	98.019.327	109.236.165
Khách hàng ngành hàng dụng cụ y tế	248.394.559	9.049.483
Khách hàng ngành hàng ngoài	625.724.355	859.087.911
Khách hàng ủy thác	6.102.952.148	6.109.996.997
Khách hàng tại Công ty	59.781.209	59.601.209
Khác	64.000	-
	7.721.066.805	7.412.931.332

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

4.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.470.101.763	1.919.704.044
Thuế xuất nhập khẩu	76.942.614	258.655.978
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	146.650
Thuế thu nhập cá nhân	513.350	44.049.877
	3.547.557.727	2.222.556.549

4.13 Chi phí phải trả

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí lãi vay phải trả (Nhà máy Capsule I)	10.006.150.847	8.767.335.791
Chi phí lãi vay phải trả (Nhà máy kháng sinh)	7.248.363.073	3.980.001.969
Trích trước khác	948.247.977	1.403.025.003
	18.202.761.897	14.150.362.763

4.14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	165.325.508	165.325.508
Kinh phí công đoàn, BHXH, BH thất nghiệp	561.667.963	724.293.132
Phải trả cổ tức	95.555.500	4.623.367.500
Phải trả về cổ phần hóa	531.000.000	1.099.608.689
Phải trả khác	-	115.997
	1.353.548.971	6.612.710.826

4.15 Quỹ khen thưởng phúc lợi

	2011 VND	2010 VND
Số dư đầu năm	2.898.149.566	10.920.032.354
Trích lập quỹ	-	-
Tặng khác	995.778	-
Sử dụng quỹ	(8.700.494.644)	(8.021.882.788)
Kết chuyển vào lợi nhuận chưa phân phối do Công ty chỉ vượt nguồn	5.801.349.300	-
Số dư cuối năm	-	2.898.149.566

4.16 Vay dài hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay dài hạn ngân hàng	61.529.710.918	81.806.287.781
Khoản vay 1 (BIDV - Vĩnh Long)	17.500.912.385	53.255.432.190
Khoản vay 2 (BIDV - Vĩnh Long)	33.535.432.190	16.700.912.385
Khoản vay 3 (Sacombank - Vĩnh Long)	8.023.866.343	9.801.943.206
Khoản vay 4 (MB - Cần Thơ)	-	2.048.000.000
Khoản vay 5 (Vietcombank - Vĩnh Long)	2.469.500.000	-
Trừ : Nợ dài hạn đến hạn trả	(31.049.000.000)	(21.228.000.000)
Khoản vay 1	(10.800.000.000)	(13.600.000.000)
Khoản vay 2	(15.180.000.000)	(4.000.000.000)
Khoản vay 3	(3.580.000.000)	(1.580.000.000)
Khoản vay 4	-	(2.048.000.000)
Khoản vay 5	(1.489.000.000)	-
	30.480.710.918	60.578.287.781

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Trong đó :

Khoản vay	Tổng số tiền được vay (Triệu đồng)	Thời hạn vay	Lãi suất/ năm	Mục đích	Thế chấp
Khoản vay 1	80.500	84 tháng	15,0%	Xây dựng nhà máy Caps II	Tài sản hình thành từ vốn vay
Khoản vay 2	25.000	84 tháng	15,0%	Xây dựng nhà máy kháng sinh	Tài sản hình thành từ vốn vay
Khoản vay 3	11.328	60 tháng	15,4%-19,4%	Mua máy phát điện	Tài sản hình thành từ vốn vay
Khoản vay 4	4.068	24 tháng	15,0%	Mua xe Hino và đất (Nghệ An)	Tài sản hình thành từ vốn vay
Khoản vay 5	1.960	36 tháng	17,0%	Mua 2 xe tải	Tài sản hình thành từ vốn vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

4.17 Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn	Chênh lệch tỉ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXBCB	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	97.193.080.000	110.556.760.000	(242.200.000)	9.017.858.890	(936.025.878)	29.348.446.285	4.893.964.861	39.625.165.712	20.166.850	289.477.216.720
Tăng vốn năm nay	1.943.840.000	-	-	-	-	-	-	-	-	1.943.840.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	11.742.324.103	-	11.742.324.103
Bán cổ phiếu quỹ	-	(54.398.339)	242.200.000	-	-	-	-	-	-	187.801.661
Trích lập các quỹ đầu tư PT và quỹ dự phòng TC	-	-	-	-	-	19.583.004.442	2.821.914.028	(22.404.918.470)	-	-
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỉ giá hối đoái	-	-	-	-	765.421.526	-	-	-	-	765.421.526
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(14.578.962.000)	-	(14.578.962.000)
Chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	-	-	(1.293.000.000)	-	(1.293.000.000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	(5.190.000)	-	5.216.409	-	26.409
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	99.136.920.000	110.502.361.661	-	9.017.858.890	(170.604.352)	48.926.260.727	7.715.878.889	13.095.825.754	20.166.850	288.244.668.419
Tăng vốn năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi (lỗ) trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	(30.787.661.217)	-	(30.787.661.217)
Trích lập các quỹ đầu tư PT và quỹ dự phòng TC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỉ giá hối đoái	-	-	-	-	716.212.281	-	-	-	-	716.212.281
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-	-	(19.827.384.000)	-	(19.827.384.000)
Chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi quỹ KT, PL do Công ty chi vượt nguồn	-	-	-	-	-	-	-	(5.801.349.300)	-	(5.801.349.300)
Điều chỉnh khác	-	(415.200.000)	-	-	-	-	-	(400)	-	(415.200.400)
Số dư cuối năm nay	99.136.920.000	110.087.161.661	-	9.017.858.890	545.607.929	48.926.260.727	7.715.878.889	(43.320.569.163)	20.166.850	232.129.285.783

(*) Đây là cổ tức tạm trích (20%/vốn điều lệ) cho năm 2010. Theo biên bản họp Đại hội cổ đông thường niên năm 2009 vào ngày 22/04/2010 tỉ lệ chia cổ tức cho năm 2010 là 20%/vốn điều lệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu, chia lợi nhuận

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Vốn góp đầu năm	99.136.920.000	97.193.080.000
Vốn góp tăng trong năm	-	1.943.840.000
Vốn góp cuối năm	99.136.920.000	99.136.920.000
Lợi nhuận đã chia	24.344.361.500	19.506.546.399

Cổ phiếu

Cổ phiếu phổ thông

	Năm 2011	Năm 2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.913.692	9.913.692
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.913.692	9.913.692
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.913.692	9.913.692
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND	10.000 VND

Cổ phiếu ưu đãi: Không có

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	686.633.872.874	579.748.719.537
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(56.619.763.210)	(22.146.920.540)
- Giảm giá hàng bán	(99.704.940)	(49.879.542)
- Hàng bán bị trả lại	(56.520.058.270)	(22.097.040.998)
Doanh thu thuần	630.014.109.664	557.601.798.997

5.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	466.344.429.318	410.131.319.622

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	510.870.710	433.641.558
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.926.444.713	3.844.470.503
Hỗ trợ lãi suất	140.669.838	147.495.217
Doanh thu hoạt động tài chính khác	411.506.770	333.071.419
	2.989.492.031	4.758.678.697

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

5.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí lãi vay	75.482.646.640	41.872.580.201
Chi phí hoạt động tài chính khác	3.325.294.077	1.954.158.816
	78.807.940.717	43.826.739.017

5.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	11.692.950.502	7.896.186.510
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.076.002.384	795.725.033
Công tác phí	482.188.824	1.414.045.070
Chi phí thuê kho	2.371.448.410	1.516.220.939
Chi phí vận chuyển hàng bán, quảng cáo khuyến mãi, hoa hồng	66.318.058.639	55.309.604.945
Chi phí tiếp khách	212.048.858	231.260.075
Chi phí sửa chữa	659.026.219	492.303.840
Chi phí bằng tiền khác	6.376.992.121	205.799.770
	89.188.715.957	67.861.146.182

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nhân viên quản lý	13.474.059.637	11.749.471.427
Văn phòng phẩm	404.314.677	279.979.248
Chi phí đào tạo	111.003.635	149.288.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	559.359.028	696.418.860
Dự phòng phải thu khó đòi	235.841.110	265.130.183
Phí chuyển tiền	1.719.196.275	4.256.829.791
Công tác phí	1.099.200.207	851.840.993
Dự phòng phải thu khó đòi	6.885.631.487	1.168.211.780
Chi phí tiếp khách	998.623.823	1.146.646.158
Chi phí sửa chữa vật rở	701.121.030	699.934.688
Chi phí điện thoại, nước	295.512.913	171.080.861
Phí xử lý môi trường	860.283.796	45.590.000
Chi phí bằng tiền khác	3.324.678.751	7.214.523.950
	30.668.826.369	28.694.945.939

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

5.7 Thu nhập khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Nhập thừa hàng hóa, nguyên liệu	708.235.162	436.707.470
Thanh lý tài sản cố định, vật tư	1.863.636	172.045.454
Thu tiền bán hồ sơ đấu thầu	-	135.000.000
Bán phế phẩm	140.000.000	-
Thu bù hàng	-	1.410.589.065
Tiền cho thuê nhà	21.818.182	-
Thu từ hàng giảm giá, hàng hư hỏng	1.308.182.959	-
Thu nhập khác	857.894.527	472.267.469
	3.037.994.466	2.626.609.458

5.8 Chi phí khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	334.974.938
Chi phí hủy sản phẩm	899.441.577	1.509.442.829
Chi phí hao hụt	624.621.461	270.521.227
Chi phí khác	386.403.406	655.977.904
	1.910.466.444	2.770.916.898

5.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(30.787.661.217)	11.742.324.103
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(30.787.661.217)	11.742.324.103
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.913.692CP	9.817.025CP
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3.106)VND/CP	1.196VND/CP

5.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	348.975.579.209	322.763.702.386
Chi phí nhân công	47.650.003.174	39.555.903.858
Chi phí khấu hao TSCĐ	27.301.508.628	26.789.466.321
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.239.994.824	8.671.791.481
Chi phí bằng tiền khác	101.298.812.804	85.115.442.363
	532.465.898.639	482.896.306.409

6. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của nhóm Công ty.

Chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng nhóm Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Nhóm Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là ngành dược phẩm và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

7. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Nhóm Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng nhóm Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Nhóm Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Nhóm Công ty.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty.

Tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Nhóm Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 3.

Các rủi ro tài chính chủ yếu của Nhóm Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Nhóm Công ty liên quan đến các khoản vay.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Nhóm Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng thường xuyên được theo dõi. Trên cơ sở này và các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì tiền gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

31/12/2011	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	461.751.483.414	30.480.710.918	492.232.194.332
Phải trả người bán	84.640.759.911	-	84.640.759.911
Chi phí phải trả và phải nộp khác	21.313.644.487	135.123.080	21.448.767.567
Cộng	567.705.887.812	30.615.833.998	598.321.721.810
31/12/2010	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	335.179.850.330	60.578.287.781	395.758.138.111
Phải trả người bán	73.942.756.496	-	73.942.756.496
Chi phí phải trả và phải nộp khác	21.401.137.996	190.214.150	21.591.352.146
Cộng	430.523.744.822	60.768.501.931	491.292.246.753

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Nhóm Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

31/12/2011	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.139.592.984	-	18.139.592.984
Phải thu khách hàng và phải thu khác	314.131.456.333	-	314.131.456.333
Cộng	332.271.049.317	-	332.271.049.317

31/12/2010	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.603.124.131	-	24.603.124.131
Phải thu khách hàng và phải thu khác	291.891.689.234	-	291.891.689.234
Cộng	316.494.813.365	-	316.494.813.365

Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty đã sử dụng khoản phải thu, hàng tồn kho và nhà xưởng, máy móc làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ Ngân hàng (Thuyết minh số 4.10 và 4.17).

Nhóm Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31/12/2011 và ngày 31/12/2010.

8. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.139.592.984	24.603.124.131	18.139.592.984	24.603.124.131
Phải thu khách hàng và phải thu khác	314.131.456.333	291.891.689.234	314.131.456.333	291.891.689.234
Cộng	332.271.049.317	316.494.813.365	332.271.049.317	316.494.813.365
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	492.232.194.332	395.758.138.111	492.232.194.332	395.758.138.111
Phải trả người bán	84.640.759.911	73.942.756.496	84.640.759.911	73.942.756.496
Chi phí phải trả và phải trả khác	21.448.767.567	21.591.352.146	21.448.767.567	21.591.352.146
Cộng	598.321.721.810	491.292.246.753	598.321.721.810	491.292.246.753

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ ngắn hạn.

9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

9.1 Thông tin liên quan

Trong năm tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan như sau :

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mekong	Mua hàng	19.185.032.943
	Bán hàng	4.696.980.162
	Nhập hàng trả	3.549.000
	Xuất hàng trả	1.554.763.251
	Thu tiền thuê nhà	21.818.182
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	Mua hàng	151.950.468
	Bán hàng	3.356.990.195

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên có liên quan như sau :

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/ (Phải trả) VND
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mekong	Phải thu - bán hàng	1.354.073.897
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	Phải thu - bán hàng	3.164.731.718
Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC)	Phải thu - bán hàng	6.283.801.976
Các nhân sự chủ chốt	Tạm ứng	740.349.301

Lương và thù lao cho các nhân sự chủ chốt

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc	1.555.727.728	1.550.100.684
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	23.876.169	1.300.830.467
	1.579.603.897	2.850.931.151

9.2 Sự kiện 3.848.000USD liên quan đến sản xuất thuốc phòng chống dịch cúm A (H5N1) trong năm 2005 - 2006.

- Vào ngày 19 tháng 5 năm 2010, Đoàn thanh tra Chính phủ đã thực hiện kiểm tra, xác minh tại Công ty một số nội dung liên quan đến việc thực hiện mua nguyên liệu, sản xuất, bảo quản thuốc phòng chống dịch cúm A(H5N1), theo Quyết định số 955/QĐ-TTCP ngày 26 tháng 4 năm 2010 của Tổng thanh tra.
- Và theo Biên bản : Đoàn thanh tra yêu cầu : "Công ty nộp số tiền 3.848.000 USD vào tài khoản tạm giữ của Thanh tra Chính phủ để chờ xử lý"; đây là khoản tiền chưa thanh toán theo hợp đồng cho nhà cung cấp nguyên liệu sản xuất thuốc phòng chống dịch cúm A (H5N1) đến thời điểm kiểm tra (giá trị hợp đồng là 9.100.000USD trừ số tiền đã thanh toán 5.252.000USD), và giải trình lúc đó của Công ty cho rằng khoản tiền này không được phản ánh trên sổ sách kế toán và báo cáo tài chính hàng năm theo quy định.
- Tiếp theo đó, vào ngày 20 tháng 1 năm 2011, có nhận Thông báo của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền yêu cầu làm rõ bản chất kinh tế và đối chiếu với các quy định của pháp luật về tài chính, kế toán, đề xuất biện pháp xử lý của khoản tiền 3.848.000USD còn giữ lại không phản ánh trong báo cáo tài chính của Công ty như trong Biên bản của Đoàn thanh tra có nêu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

- Tuy nhiên, khoản nợ chưa thanh toán này là khoản nợ không phải trả cho nhà cung cấp nữa, cho nên Công ty đã ghi nhận giảm nợ phải trả và đồng thời ghi giảm giá vốn (nghĩa là ghi tăng lợi nhuận) trong sổ sách kế toán và báo cáo tài chính của các năm 2006, năm 2007 và năm 2008 lần lượt là 19.477.500.000VND, 24.136.500.000VND và 18.078.238.500VND (tổng cộng 61.692.238.500VND tương đương 3.848.000USD).
- Và từ ngày 20 tháng 1 năm 2011 đến nay, Công ty không có nhận bất kỳ văn bản nào khác của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền yêu cầu hay xử lý đối với khoản tiền 3.848.000USD - khoản nợ không phải trả cho nhà cung cấp nguyên liệu sản xuất thuốc phòng chống dịch cúm A (H5N1).

9.3 Trình bày lại số liệu của năm trước

Trên bảng cân đối kế toán số đầu năm vào ngày 01 tháng 01 năm 2011 được trình bày lại do điều chỉnh các sai sót phát hiện như sau:

	Số liệu báo cáo 01/01/2011	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại 01/01/2011
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	11.363.891.654	(8.465.742.088)	2.898.149.566
Lợi nhuận chưa phân phối	4.630.083.666	8.465.742.088	13.095.825.754



NGUYỄN VĂN THANH HẢI
Kế toán trưởng



LƯƠNG VĂN HÓA
Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 08 tháng 06 năm 2012